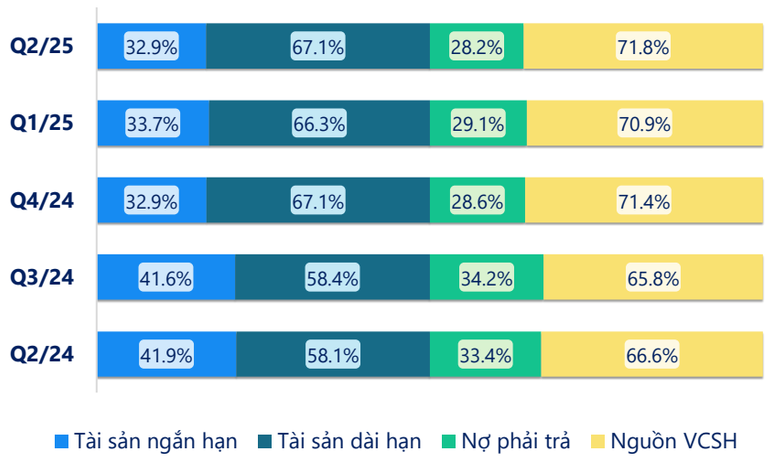
FireAnt

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM: HTM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
SL cổ phiếu LH	219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,925
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,420
P/E	-101.6
EPS	-108

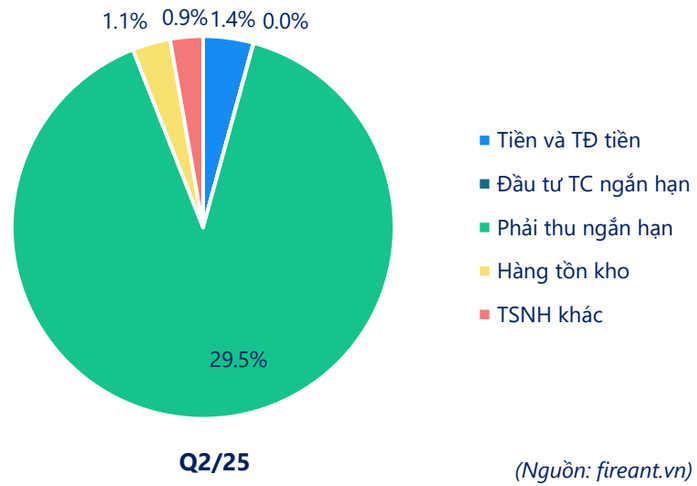
	YTD	1T	3T	6T
HTM	0.0%	13.4%	5.8%	1.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



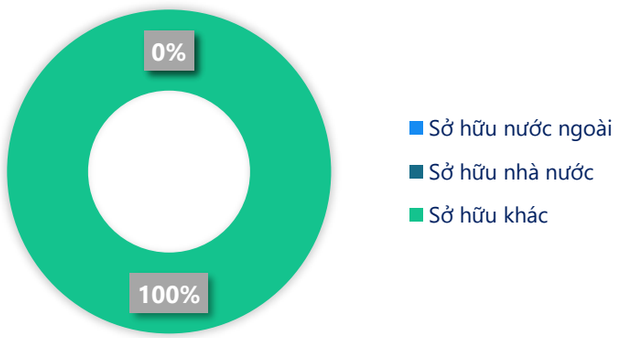
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



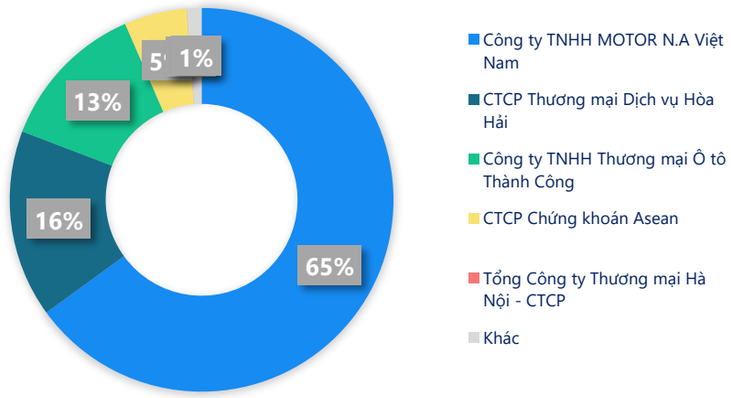
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



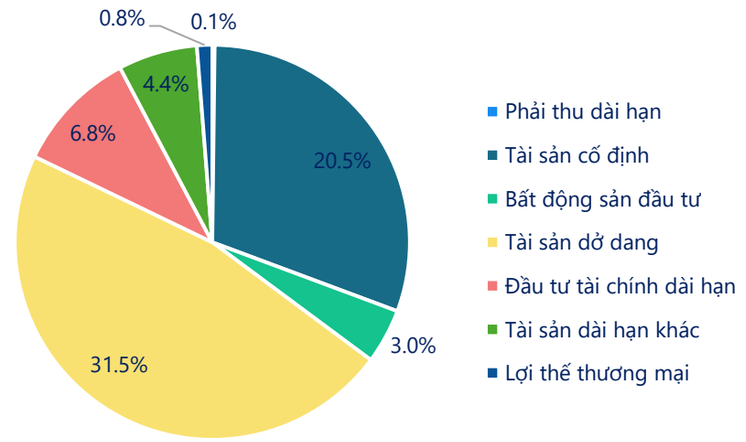
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

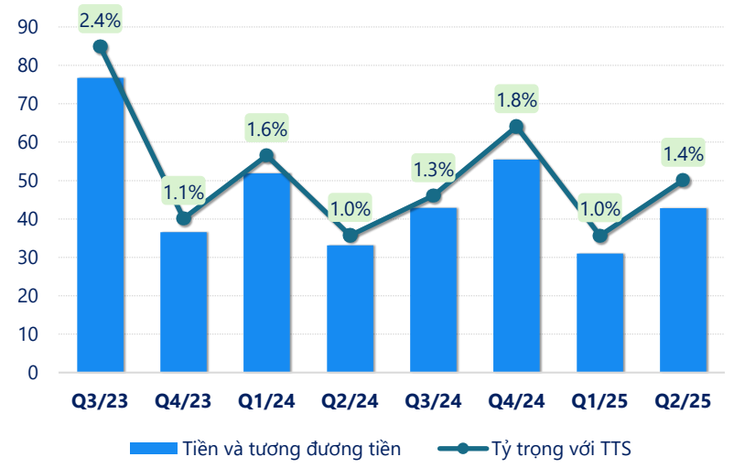


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

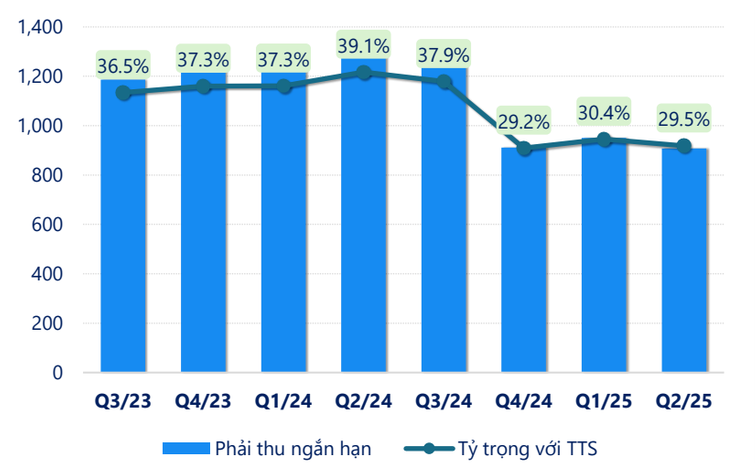
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM: HTM)

Tiền và tương đương tiền



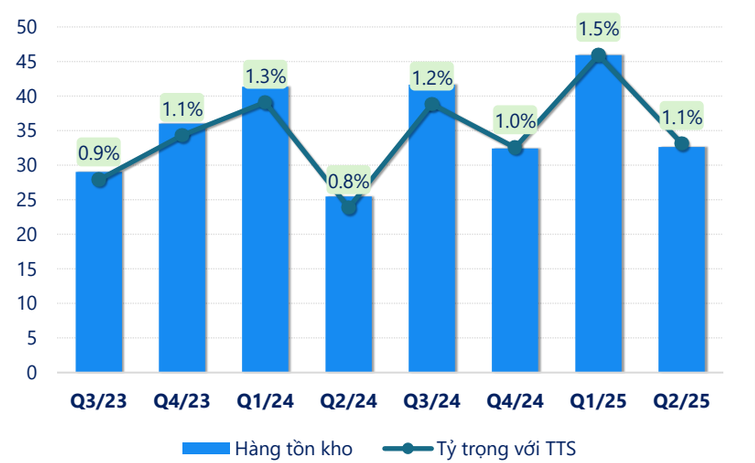
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



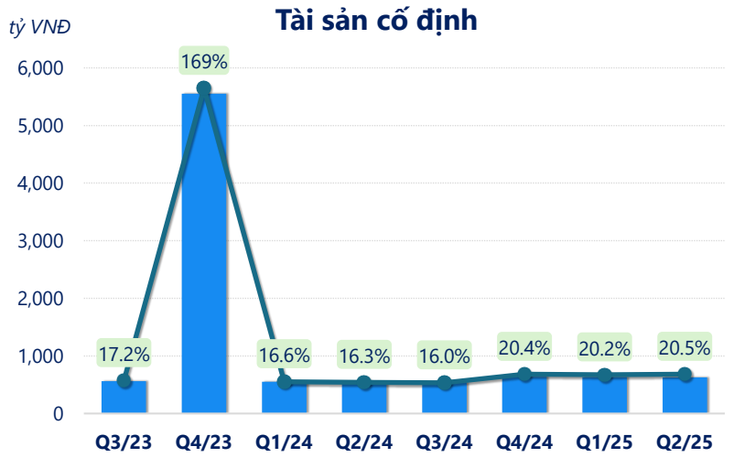
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



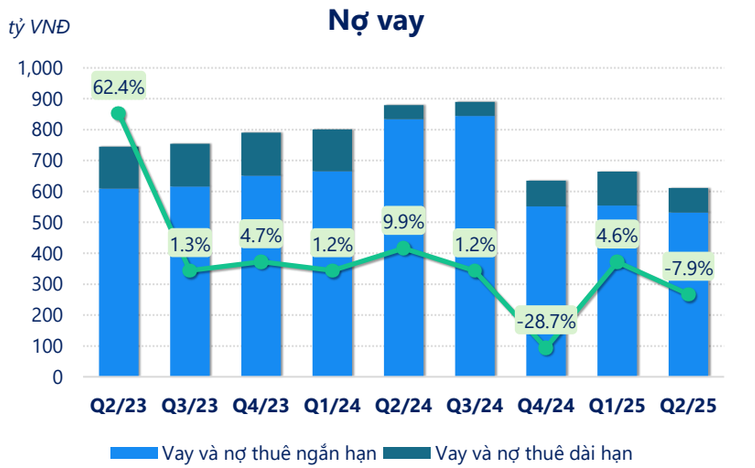
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



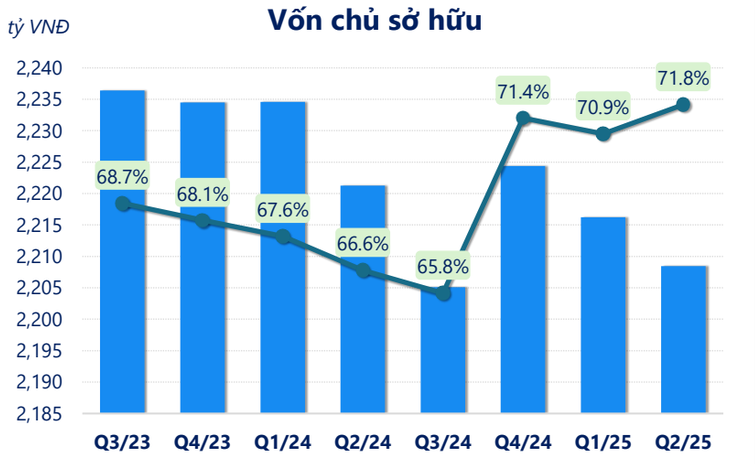
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

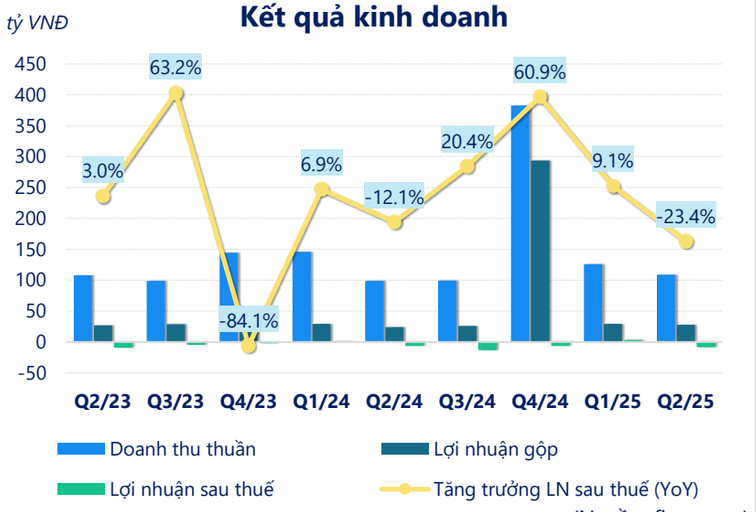


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

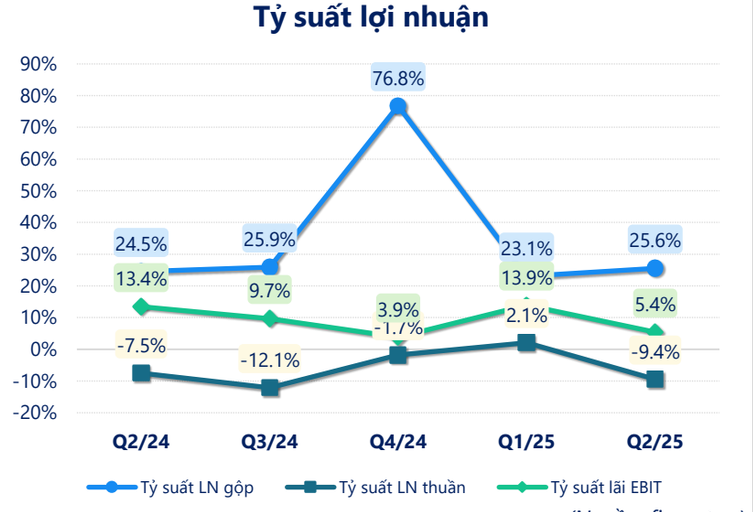
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM: HTM)

Kết quả kinh doanh



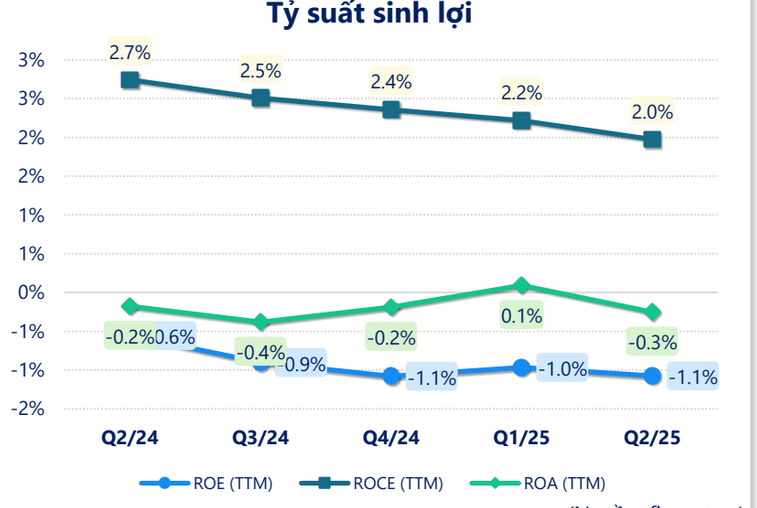
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



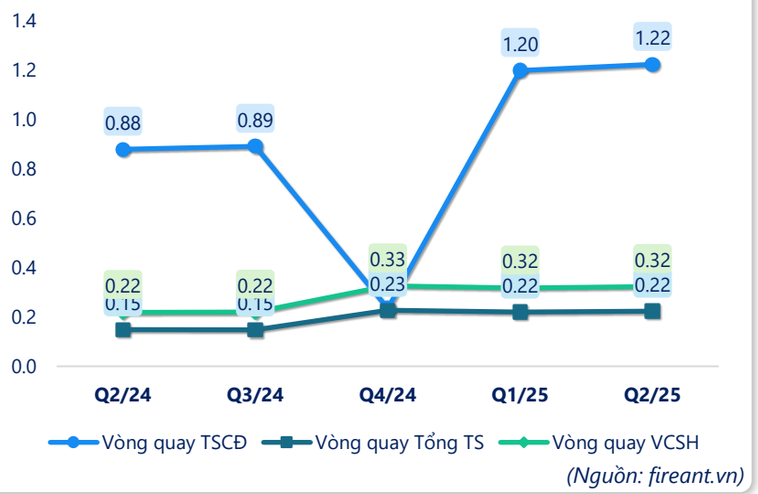
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



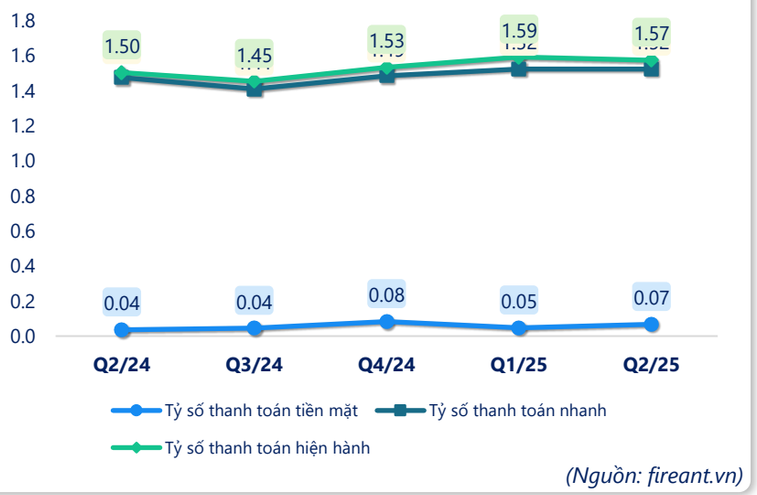
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



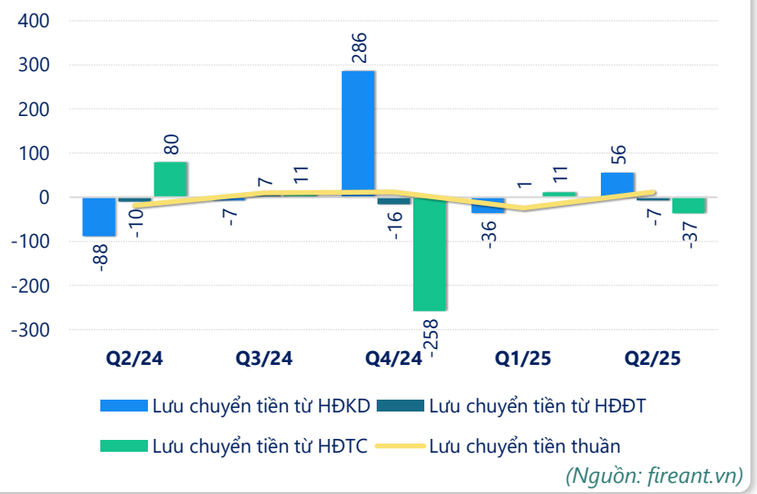
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM: HTM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,075**	**3,122**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,011	1,043	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	42.8	55.3	-22.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.30	0	
Phải thu ngắn hạn	907	929	-2.3%
Hàng tồn kho	32.6	32.4	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	27.9	27.0	3.4%
Tài sản dài hạn	**2,064**	**2,078**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	3.96	7.39	-46.4%
Tài sản cố định	629	636	-1.1%
Bất động sản đầu tư	92.7	94.5	-1.9%
Tài sản dở dang	970	963	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	209	202	3.1%
Tài sản dài hạn khác	**134**	**146**	**-8.4%**
Lợi thế thương mại	25.9	28.1	-8.0%
Nợ phải trả	866	908	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**642**	**684**	**-6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	531	554	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.0	19.0	0.1%
Nợ dài hạn	224	224	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.4	83.4	-3.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,208**	**2,214**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2,208**	**2,214**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	98.7	99.5	383	126	109
Giá vốn hàng bán	74.5	73.7	88.8	96.8	81.1
Lợi nhuận gộp	24.2	25.8	294	29.0	27.9
Doanh thu HĐTC	13.8	21.7	17.3	16.6	14.3
Chi phí TC	20.0	24.3	85.6	15.1	14.4
Chi phí lãi vay	19.7	22.6	20.8	14.5	14.0
LN trong công ty LKLD	2.94	-4.09	2.62	3.55	5.64
Chi phí bán hàng	8.36	8.75	10.0	8.26	8.39
Chi phí QLDN	19.9	22.5	225	23.1	35.3
LN thuần từ HĐKD	-7.38	-12.0	-6.63	2.63	-10.3
Lợi nhuận khác	0.97	-0.92	0.57	0.39	2.09
LN trước thuế	-6.41	-13.0	-6.06	3.02	-8.17
Lợi nhuận sau thuế	-6.47	-13.0	-6.18	2.94	-8.20
LNST của CĐ cty mẹ	-5.76	-12.6	-6.06	2.94	-8.10

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.5	-7.16	286	-36.2	55.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.75	6.65	-15.7	0.56	-7.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	79.7	10.5	-258	11.3	-36.6
Tiền đầu kỳ	51.8	33.1	42.9	55.3	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.5**	**10.0**	**11.9**	**-24.4**	**11.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.30	0.48	0.03	0.09
Tiền cuối kỳ	33.1	42.9	55.4	31.0	42.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic